CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 626/TB-CTĐG	*Điện Biên, ngày 20 tháng 11 năm 2023*

THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

1. Tên tổ chức đấu giá tài sản: Công ty Đấu giá Hợp danh Điện Biên.

Địa chỉ: Tổ 5, phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

2. Người có tài sản đấu giá: Trung tâm Quản lý đất đai huyện Điện Biên

Địa chỉ: Trung tâm Pú Tửu, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

3. Thời gian, địa điểm tổ chức đấu giá tài sản: Bắt đầu từ 08 giờ 00 phút ngày 09 tháng 12 năm 2023 tại Hội trường 2B - trụ sở HĐND&UBND huyện Điện Biên.

- Địa chỉ: Trung tâm Pú Tửu, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

4. Tên tài sản đấu giá: Quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với các thửa đất thuộc Mảnh trích đo địa chính số 87 năm 2023 khu đất tại thôn 24, xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên gồm 56 thửa đất (chi tiết các thửa đất có trong hồ sơ đấu giá)

5. Nơi có tài sản đấu giá: tại thôn 24, xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

6. Tổng giá khởi điểm (56 thửa đất): **22.052.095.300 đồng** *(Bằng chữ: Hai mươi hai tỷ không trăm năm mươi hai triệu không trăm chín mươi lăm ngàn ba trăm đồng chẵn)*

Các thửa đất có giá khởi điểm từ 306.027.750 đồng đến 596.027.250 đồng

7. Thời gian, địa điểm tổ chức cho xem tài sản đấu giá: Từ ngày 04/12/2023 đến ngày 05/12/2023 (trong giờ hành chính) tại thực địa các thửa đất thôn 24, xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên thuộc Mảnh trích đo số 87 năm 2023.

8. Xem giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản và tài liệu liên quan đến tài sản đấu giá: từ ngày 23/11/2023 đến 17 giờ ngày 06/12/2023 (trong ngày làm việc, giờ hành chính) tại Công ty Đấu giá Hợp danh Điện Biên hoặc Trung tâm Quản lý đất đai huyện Điện Biên.

9. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ (phát hành hồ sơ) và tiếp nhận hồ sơ (nộp hồ sơ) đăng ký tham gia đấu giá: Từ 08 giờ ngày 23/11/2023 đến 17 giờ ngày 06/12/2023 (trong ngày làm việc, giờ hành chính) tại Công ty Đấu giá Hợp danh Điện Biên hoặc Trung tâm Quản lý đất đai huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

Tiền bán hồ sơ: Từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng/ hồ sơ/ thửa đất (theo quy định tại Thông tư số 48/2017/TT- BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính)

10. Thời gian nộp tiền đặt trước, nộp giấy nộp tiền đặt trước (bản chính): Từ 08 giờ ngày 06/12/2023 đến 17 giờ ngày 08/12/2023; Người tham gia đấu giá nộp vào tài khoản số:

36010000466226, mở tại Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Điện Biên; Chủ tài khoản: Công ty Đấu giá Hợp danh Điện Biên.

Tiền đặt trước (20% giá khởi điểm làm tròn số đến tiền triệu): Từ 61.000.000 đồng đến 119.000.000 đồng/thửa đất

Lưu ý: Lưu ý: Giấy nộp tiền đặt trước ghi rõ nội dung nộp tiền (ví dụ ông Nguyễn Văn A là người đăng ký tham gia đấu giá thì ở phần nội dung ghi rõ: Nguyễn Văn A nộp tiền đặt trước đăng ký tham gia đấu giá thửa đất số ....)

11. Hình thức, phương thức đấu giá, số vòng trả giá.

- Hình thức đấu giá: Đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá.

- Phương thức đấu giá: Phương thức trả giá lên.

- Số vòng trả giá: Nhiều vòng

12. Thời gian, địa điểm, điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá: Người đăng ký tham gia đấu giá không bị cấm theo quy định tại khoản 4, Điều 38 Luật đấu giá tài sản, nộp hồ sơ tham gia đấu giá, tiền hồ sơ và tiền đặt trước theo thông báo trên

Chi tiết xin liên hệ:

- Công ty Đấu giá Hợp danh Điện Biên. ĐT: 0215 3827 868 hoặc 0386099727 (Đ/C Nguyễn Văn Khánh)

- Trung tâm Quản lý đất đai huyện Điện Biên. ĐT: 0215 3820 111

Nơi nhận:
- UBND huyện Điện Biên (T/B);
- Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh Điện Biên (T/B);
- Trung tâm Quản lý đất đai huyện Điện Biên;
- Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản *(https:dgts.moj.gov.vn);* Trang thông tin điện tử về tài sản công *(https://taisancong.vn/);* Trang thông tin điện tử Công ty Đấu giá Hợp danh Điện Biên *(https:dgtsdb.org.vn)*
- Niêm yết (theo quy định);
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan;
- Lưu HS/VT.

GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.H.Đ:02/TP
CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH ĐIỆN BIÊN
ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

Nguyễn Thị Dung

CHI TIẾT THỬA ĐẤT ĐẤU GIÁ

(Kèm Theo Thông báo đấu giá tài sản số 627/TB-CTĐG ngày 20/11/2023)

STT	Thửa số - MTĐ 87 năm 2023	Loại đất	Loại đường	Diện tích (m^2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Giá khởi điểm đấu giá QSDĐ (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Tiền đặt trước tham gia đấu giá (đồng)
1	2	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	97,5	3.550.000	346.125.000	200.000	69.000.000
2	5	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	118,3	3.550.000	419.965.000	200.000	83.000.000
3	6	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.000.000
4	7	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.000.000
5	8	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.000.000
6	9	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.000.000
7	10	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.000.000
8	11	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.000.000
9	15	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.000.000
10	16	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.000.000
11	17	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	93,4	3.550.000	331.570.000	200.000	66.000.000
12	18	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.000.000
13	19	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.000.000
14	20	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.000.000
15	21	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.000.000

16	22	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.000.000
17	23	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.000.000
18	24	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.000.000
19	25	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.000.000
20	26	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.000.000
21	27	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.000.000
22	28	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.000.000
23	29	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.000.000
24	30	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.000.000
25	31	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.000.000
26	33	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	125,4	3.550.000	445.170.000	200.000	89.000.000
27	34	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	124,7	3.550.000	442.685.000	200.000	88.000.000
28	36	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.000.000
29	38	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.000.000
30	39	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.000.000
31	40	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.000.000
32	41	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.000.000
33	42	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.000.000

34	43	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.000.000
35	46	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.000.000
36	49	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.000.000
37	47	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 9,5m	114,2	3.660.000	417.972.000	200.000	83.000.000
38	48	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 9,5m	111	3.660.000	406.260.000	200.000	81.000.000
39	52	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 9,5m	105	3.660.000	384.300.000	200.000	76.000.000
40	53	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 9,5m	105	3.660.000	384.300.000	200.000	76.000.000
41	54	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 9,5m	105	3.660.000	384.300.000	200.000	76.000.000
42	55	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 9,5m	105	3.660.000	384.300.000	200.000	76.000.000
43	56	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 9,5m	105	3.660.000	384.300.000	200.000	76.000.000
44	57	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 9,5m	105	3.660.000	384.300.000	200.000	76.000.000
45	58	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 9,5m	105	3.660.000	384.300.000	200.000	76.000.000
46	1	ONT	02 mặt đường nhựa 11,5m và 11,5m	92,8	3.727.500	345.912.000	200.000	69.000.000
47	4	ONT	02 mặt đường nhựa 11,5m và 11,5m	126,1	3.727.500	470.037.750	200.000	94.000.000
48	12	ONT	02 mặt đường nhựa 11,5m và 11,5m	159,9	3.727.500	596.027.250	**500.000**	**119.000.000**
49	13	ONT	02 mặt đường nhựa 11,5m và 11,5m	145,1	3.727.500	540.860.250	**500.000**	108.000.000
50	14	ONT	02 mặt đường nhựa 11,5m và 11,5m	82,1	3.727.500	306.027.750	200.000	**61.000.000**
51	32	ONT	02 mặt đường nhựa 11,5m và 11,5m	134,3	3.727.500	500.603.250	**500.000**	100.000.000

52	35	ONT	02 mặt đường nhựa 11,5m và 11,5m	108,7	3.727.500	405.179.250	200.000	81.000.000
53	44	ONT	02 mặt đường nhựa 11,5m và 11,5m	106,4	3.727.500	396.606.000	200.000	79.000.000
54	45	ONT	02 mặt đường nhựa 9,5m và 11,5m	109,4	3.843.000	420.424.200	200.000	84.000.000
55	50	ONT	02 mặt đường nhựa 9,5m và 11,5m	130	3.843.000	499.590.000	200.000	99.000.000
56	51	ONT	02 mặt đường nhựa 9,5m và 11,5m	134,2	3.843.000	515.730.600	**500.000**	103.000.000
	Tổng cộng			**6.103,5**		**22.052.095.300**	**12.400.000**	**4.382.000.000**